

**PHỤ LỤC**  
**ĐỀ NGHỊ MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m <sup>3</sup> khoáng sản nguyên khai)	Khung mức thu quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP (Đồng)	Mức thu đã thực hiện		Đề xuất mức thu mới	So sánh mức thu đề xuất so với mức giá tại Thông tư của BTC (%) (giá đề xuất/giá tối đa)
				Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 (Hà Giang trước sáp nhập)	Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 (Tuyên Quang trước sáp nhập)		
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>						
1	Quặng sắt	tấn	40.000 - 60.000	50.000	60.000	60.000	100%
2	Quặng măn-gan (mangan)	tấn	30.000 - 50.000	40.000	50.000	50.000	100%
3	Quặng ti-tan (titan)	tấn	10.000 - 70.000	-	-	-	-
4	Quặng vàng	tấn	180.000 - 270.000	250.000	270.000	270.000	100%
5	Quặng đất hiếm	tấn	40.000 - 60.000	-	-	-	-
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	tấn	180.000 - 270.000	230.000	270.000	270.000	100%
7	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	tấn	30.000 - 50.000	50.000	50.000	50.000	100%
8	Quặng chì, quặng kẽm	tấn	180.000 - 270.000	250.000	270.000	270.000	100%
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	tấn	10.000 - 30.000	20.000	-	30.000	100%
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	tấn	35.000 - 60.000	-	-	-	-
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy	tấn	180.000 - 270.000	-	-	-	-

	ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)						
12	Quặng crômít (cromit)	tấn	10.000 - 60.000	-	-	-	-
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	20.000 - 30.000	30.000	30.000	30.000	100%
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>						
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	1.000 - 2.000	2.000	2.000	2.000	100%
2	Đá, sỏi		-				
2.1	Sỏi	m <sup>3</sup>	6.000 - 9.000	7.000	9.000	9.000	100%
2.2	Đá						
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m <sup>3</sup>	60.000 - 90.000	70.000	90.000	90.000	100%
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	1.500 - 7.500	5.000	7.500	7.500	100%
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m <sup>3</sup>	1.500 - 6.750	-	6.750	6.750	100%
4	Đá làm fluorit	m <sup>3</sup>	1.500 - 4.500	-	-	-	-
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)						
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m <sup>3</sup>	50.000 - 70.000	65.000	70.000	70.000	100%

5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m <sup>3</sup>	1.500 - 7.500	5.000	7.500	7.500	100%
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m <sup>3</sup>	50.000 - 70.000	-	70.000	70.000	100%
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	4.500 - 7.500	6.000	7.500	7.500	100%
8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	7.500 - 10.500	-	-	-	-
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	3.000 - 6.000	4.500	6.000	6.000	100%
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.250 - 3.000	2.500	3.000	3.000	100%
11	Sét chịu lửa	tấn	20.000 - 30.000	-			
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m <sup>3</sup>	30.000 - 45.000	35.000	45.000	45.000	100%
13	Cao lanh	tấn	4.200 - 5.800	5.000	5.800	5.800	100%
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	tấn	20.000 - 30.000	30.000	30.000	30.000	100%
15	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorit)	tấn	20.000 - 30.000	-	-	-	-
16	A-pa-tít (apatit)	tấn	3.000 - 5.000	-	-	-	-
17	Séc-păng-tin (secpentin)	tấn	3.000 - 5.000	-	-	-	-
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	tấn	6.000 - 10.000	-	10.000	10.000	100%
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)	tấn	50.000 - 70.000	-	-	-	-
	E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít						

	(alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen						
	A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)						
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)						
20	Cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000 - 9.000	7.000	9.000	9.000	100%
21	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	2.000 - 3.000	2.500	-	3.000	100%
22	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	1.000 - 2.000	2.000	2.000	2.000	100%
23	Talc, diatomit	tấn	20.000 - 30.000	-	-	-	-
24	Graphit, serecit	tấn	3.000 - 5.000	-	-	-	-
25	Phen - sò - phát (felspat)	tấn	3.300 - 4.600	4.000	4.600	4.600	100%
26	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.000 - 3.000	2.500	3.000	3.000	100%
27	Các khoáng sản không kim loại khác	tấn	20.000 - 30.000	25.000	30.000	30.000	100%